

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		975,590,009,893	981,209,408,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,259,778,928	8,587,389,270
1. Tiền	111	V.1	1,259,778,928	787,389,270
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	7,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		173,170,476,688	104,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	173,170,476,688	104,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149,208,510,502	202,816,791,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	102,679,593,209	153,837,553,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	39,222,368,559	36,408,647,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7,355,977,673	12,760,215,745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4, V.5	(49,428,939)	(189,625,410)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	633,666,305,790	650,895,764,007
1. Hàng tồn kho	141		633,666,305,790	650,895,764,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,284,937,985	14,609,463,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,172,570,515	4,321,209,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,594,635,635	9,824,609,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	364,906,558	463,644,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		152,825,277	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331,371,504,265	309,788,051,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,407,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		222,098,338,190	216,524,959,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	212,602,624,751	207,026,698,656
- Nguyên giá	222		331,947,361,721	314,335,366,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,344,736,970)	(107,308,668,209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,498,261,171
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(74,078,993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,145,358,883	8,251,304,737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19,145,358,883	8,251,304,737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55,719,834,304	50,603,813,925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	55,719,834,304	50,603,813,925
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,306,961,514,158	1,290,997,460,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,037,297,953,899	1,012,313,520,005
I. Nợ ngắn hạn	310		996,955,763,899	997,838,520,005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	181,266,154,890	146,110,654,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4,622,342,400	3,925,985,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	26,462,863,614	26,845,946,074
4. Phải trả người lao động	314		6,621,047,017	5,501,815,572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	648,951,402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,536,677,093	13,852,392,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	776,726,780,025	802,413,486,255
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(280,101,140)	(1,460,710,447)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40,342,190,000	14,475,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	3,075,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3,500,000,000	3,500,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	36,842,190,000	7,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,663,560,259	278,683,940,316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	269,663,560,259	278,683,940,316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	4,845,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,838,620,262	20,209,000,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,573,725,961	12,532,530,388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,264,894,301	7,676,469,931
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,306,961,514,158	1,290,997,460,321

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỖ THANH NGÀ



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	205,883,925,129	242,524,883,876	805,145,931,603	760,834,752,736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6,574,986,548	-	7,751,255,048	7,633,955,835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		199,308,938,581	242,524,883,876	797,394,676,555	753,200,796,901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153,677,831,145	195,949,007,074	667,851,281,749	615,823,248,313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45,631,107,436	46,575,876,802	129,543,394,806	137,377,548,588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,986,204,329	1,726,714,687	17,854,343,672	7,555,063,323
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	24,836,769,273	23,409,305,673	69,564,851,998	61,657,213,012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,945,874,130	3,242,764,327	59,694,969,067	37,050,974,394
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16,458,746,104	17,425,090,306	56,309,099,313	65,407,073,795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,341,662,959	2,978,064,689	13,083,563,332	13,991,187,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,980,133,429	4,490,130,821	8,440,223,835	3,877,138,036
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3,317,275,320	1,407,956,170	3,681,653,362	10,671,725,767
12. Chi phí khác	32	VI.9	3,536,606,915	267,743,402	4,300,210,932	6,237,658,046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(219,331,595)	1,140,212,768	(618,557,570)	4,434,067,721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,760,801,834	5,630,343,589	7,821,666,265	8,311,205,757

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	84,791,700	381,908,162	448,355,716	634,735,826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,676,010,134	5,248,435,427	7,373,310,549	7,676,469,931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	109	327	459	383

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,821,666,265	8,311,205,757
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.10	12,036,068,761	14,602,638,492
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	49,428,939	189,625,410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	8,779,698,746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		51,710,508,326	(4,621,392,158)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	59,694,969,067	37,050,974,394
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(5,343,106,200)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131,312,641,358	58,969,644,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49,932,807,180	(65,570,820,724)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,229,458,217	(36,464,118,599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,883,112,408	11,622,384,302
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,010,074,525)	(14,264,939,701)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59,694,969,067)	(36,402,055,992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(952,036,965)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,811,484,554	350,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,577,019,769)	(31,765,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123,935,403,391	(81,791,671,916)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,611,994,856)	(6,337,926,788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68,870,476,688)	(104,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,800,000,000	7,800,000,000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(51,710,508,326)	1,274,922,714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(130,392,979,870)	(101,563,004,074)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		175,070,855,628	1,968,585,335,317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(163,431,710,848)	(1,766,970,133,664)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,509,178,643)	(9,429,506,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(870,033,863)	192,185,695,533
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7,327,610,342)	8,831,019,543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,587,389,270	478,841,992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(722,505,265)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1,259,778,928	8,587,356,270

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh năm hoạt động 2015 với năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là **22.790 đồng/Đô la Mỹ**, tỷ giá mua chuyên khoản là **22.720 đồng/Đô la Mỹ**.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là **22.340 đồng/Đô la Mỹ**; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là **22.790 đồng/Đô la Mỹ**.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng.

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phân ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	103,781,180	80,849,519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,155,997,748	706,539,751
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>1,259,778,928</u>	<u>787,389,270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	7,800,000,000
Cộng	-	7,800,000,000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66,825,000,000	66,825,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34,345,476,688	34,345,476,688	34,300,000,000	34,300,000,000
Cộng	141,170,476,688	141,170,476,688	104,300,000,000	104,300,000,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Đối tượng	Lãi suất (năm)	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.22%	06 tháng	Tháng 01/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.31%	12 tháng	Tháng 07/2017
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.20%	10 tháng	Tháng 03/2017

Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp tác các cá nhân nuôi cá	32,000,000,000	32,000,000,000	-	-
Cộng	32,000,000,000	32,000,000,000	-	-

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng nội địa	42,268,464,601	110,773,742,471
Khách hàng nước ngoài	60,411,128,608	43,063,811,160
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	-	-
Cộng	102,679,593,209	153,837,553,631
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49,428,939)	(189,625,410)
Giá trị thuần	102,630,164,270	153,647,928,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhà cung cấp nội địa	39,222,368,559	36,408,647,775
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u>39,222,368,559</u>	<u>36,408,647,775</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	<u>39,222,368,559</u>	<u>36,408,647,775</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,282,788,876	-	3,346,469,444	-
Phải thu người lao động	26,724,888	-	330,555,625	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	-	-
Phải thu khác				
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	5,214,615,017	-
Phải thu về bảo hiểm nộ thừa	127,007,592	-	119,971,023	-
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896	-	737,912,896	-
Các khoản khác	1,218,506,349	-	30,753,740	-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	<u>2,979,938,000</u>	-	<u>2,979,938,000</u>	-
Cộng	<u>7,355,977,673</u>	-	<u>12,760,215,745</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,690,988,401	-	6,324,897,018	-
Công cụ, dụng cụ	7,772,128,473	-	3,025,810,494	-
CP SX KD dở dang	445,509,845,338	-	503,772,927,913	-
Thành phẩm (thủy sản)	159,269,117,718	-	122,337,902,722	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,424,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	633,666,305,790	-	650,895,764,007	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2016	139,136,797,896	146,116,462,497	21,139,859,190	1,485,731,743	6,456,515,539	314,335,366,865
Mua sắm	16,229,000,000	2,818,560,000	3,886,900,000	100,650,000	-	23,035,110,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	501,028,108	-	-	501,028,108
Giảm khác	1,239,100,000	-	3,559,441,581	-	123,545,455	4,922,087,036
Số dư tại 31/12/2016	154,126,697,896	148,935,022,497	20,966,289,501	1,586,381,743	6,332,970,084	331,947,361,721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2016	25,118,321,318	66,300,060,576	12,860,426,940	822,115,960	2,207,743,415	107,308,668,209
Trích khấu hao	3,965,305,531	5,471,343,895	2,025,989,501	176,569,913	737,251,054	12,376,459,894
Thanh lý, nhượng bán	-	-	340,391,133	-	-	340,391,133
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	29,083,626,849	71,771,404,471	14,546,025,308	998,685,873	2,944,994,469	119,344,736,970
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	114,018,476,578	79,816,401,921	8,279,432,250	663,615,783	4,248,772,124	207,026,698,656
Tại ngày 31/12/2016	125,043,071,047	77,163,618,026	6,420,264,193	587,695,870	3,387,975,615	212,602,624,751

Phương tiện vận tải tăng trong kỳ là chiếc xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51F-608.55 được mua thông qua hình thức ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn cấp tín dụng trung - dài hạn. Trị giá khoản vay để mua xe là 2.750.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 04/02/2016, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay trị giá 3.669.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2016	74,078,993	-	74,078,993
Trích khấu hao	2,547,732	-	2,547,732
Số dư tại 31/12/2016	76,626,725	-	76,626,725
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2016	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
Tại 31/12/2016	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Lắp đặt dây chuyền tái đông		2,419,560,000
Chi phí cải tạo kho lạnh	2,458,871,600	3,000,000,000
Chi phí sửa chữa nhà xưởng tại CN Kiên Giang	6,734,010,000	-
Chi phí cải tạo ao nuôi		-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên		-
Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	8,624,795,455	706,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên		189,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,170,878,337	1,261,975,891
XDCB khác	156,803,491	674,413,100
Cộng	19,145,358,883	8,251,304,737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	76,941,970	1,591,450,085
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,095,628,545	2,671,385,124
Các khoản khác		58,373,966
Cộng	2,172,570,515	4,321,209,175
(b) Dài hạn		
Thuê đất	18,254,446,763	19,820,058,748
Giá trị đầu tư vùng nuôi	34,129,566,936	27,302,773,644
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,943,879,106	2,870,203,732
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	1,319,269,826	-
Các khoản khác	72,671,673	610,777,801
Cộng	55,719,834,304	50,603,813,925

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	181,266,154,890	181,266,154,890	145,276,282,312	145,276,282,312
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	834,371,706	834,371,706
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	181,266,154,890	181,266,154,890	146,110,654,018	146,110,654,018

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua nội địa	113,318,438	3,044,055,089
Người mua nước ngoài	4,509,023,962	881,930,042
Các bên liên quan	-	-
Cộng	4,622,342,400	3,925,985,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Thuế

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2016</u>
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế TNCN	-	55,428,430	55,428,430	-
Thuế TNDN	26,779,847,619	568,954,605	952,037,065	26,396,765,159
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,455
Cộng	<u>26,845,946,074</u>	<u>633,383,035</u>	<u>1,016,465,495</u>	<u>26,462,863,614</u>
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT nộp thừa	64,545,749	-	-	64,545,749
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	116,429,208	-	-	116,429,208
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Cộng	<u>364,906,558</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>364,906,558</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	648,951,402
Trích trước lãi vay ngân hàng	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>648,951,402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	72,432,203	422,958,112
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	466,986,802	1,471,286,724
Kinh phí bảo trì chung cư		7,705,487,659
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297,258,088	-
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng		4,231,515,945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	700,000,000	21,143,560
Các bên liên quan		-
Cộng	<u><u>1,536,677,093</u></u>	<u><u>13,852,392,000</u></u>

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	2,800,000,000	2,800,000,000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	<u><u>3,500,000,000</u></u>	<u><u>3,500,000,000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn	710,999,742,216	726,405,336,490
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	11,208,714,061
Chiết khấu bộ chứng từ	65,727,037,809	64,799,435,704
	<u>776,726,780,025</u>	<u>802,413,486,255</u>

Vay ngắn hạn	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78,324,196,113	78,324,196,113	134,299,422,739	238,405,041,122	182,429,814,496	182,429,814,496
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	240,905,106,170	240,905,106,170	326,632,857,318	189,815,548,967	104,087,797,819	104,087,797,819
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	54,214,094,980	54,159,597,724	58,611,925,204	7,302,327,480	2,850,000,000	2,850,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	11,510,104,000	11,510,104,000	69,014,407,500	73,349,063,500	15,844,760,000	15,844,760,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	169,349,920,044	169,349,920,044	334,260,504,859	288,234,791,148	123,324,206,333	123,324,206,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688,713,800	688,713,800	2,717,190,465	7,391,914,745	5,363,438,080	5,363,438,080
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	116,516,068,360	116,516,068,360	179,718,058,183	192,541,265,763	129,339,275,940	129,339,275,940
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,556,573,639	1,556,573,639	3,341,695,563	3,587,799,447	1,802,677,523	1,802,677,523
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5]	35,187,965,110	35,187,965,110	101,923,790,646	133,613,718,576	66,877,893,040	66,877,893,040
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	-	-	2,436,832,000	52,343,637,760	49,906,805,760	49,906,805,760
(c) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,540,000,000	2,540,000,000	35,462,000,000	77,295,667,499	44,373,667,499	44,373,667,499
Cộng	710,997,742,216	710,997,742,216			726,405,336,490	726,405,336,490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/12/2016	01/01/2016
Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh	\$ 30,220.00	\$ 237,952.00
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 5,112,684.00	\$ 5,738,211.00
Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh	\$ 69,934.79	\$ 79,976.82
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 1,544,009.00	\$ 2,967,076.00
VP Bank-CN Hồ Chí Minh	\$ -	\$ 2,214,144.00
Cộng	<u>\$ 6,756,847.79</u>	<u>\$ 11,237,359.82</u>

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/CV-0282/KH/13NH ngày 05 tháng 01 năm 2015. Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An.

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSDBS và 02/HĐSDBS ngày 19 tháng 02 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 153.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu của Công ty CP Toàn Thắng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 06 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Bộ chứng từ xuất khẩu; Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Các bất động sản tại quận 01, quận Thủ Đức của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại quận 01 của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại quận 10 của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp). Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016*

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thể chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HDHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 51.598.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 7.822.000.000 đồng (Bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE-01 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với hạn mức là 80.000,00 USD (Tám mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

31/12/2016**Trong kỳ****01/01/2016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nợ dài hạn đến hạn trả	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	-	-	-	9,608,714,061	9,608,714,061	9,608,714,061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-			11,208,714,061	11,208,714,061
	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
Chiết khấu bộ chứng từ	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	11,014,737,779	11,014,737,779	18,821,987,890	7,807,250,111	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn			-	7,329,000,000	7,329,000,000	7,329,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)						
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	49,194,996,951	49,194,996,951	60,437,444,322	66,640,272,515	31,058,371,394	31,058,371,394
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành			-	4,651,016,300	4,651,016,300	4,651,016,300
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng	4,707,720,900	4,707,720,900	-	9,545,630,410	9,545,630,410	9,545,630,410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch	11,824,319,958	11,824,319,958	44,380,717,314	63,925,134,914	19,544,417,600	19,544,417,600
Cộng	65,727,037,809	65,727,037,809			64,799,435,704	64,799,435,704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/12/2016	01/01/2016
BIDV-CN Sài Gòn	\$ 972,346.27	\$ 1,384,013.56
Maritime-CN Đô Thành	\$ -	\$ 206,345.00
HD Bank	\$ -	\$ 424,474.00
VP Bank	\$ -	\$ -
Việt Á-Sở Giao dịch	\$ 160,010.00	\$ 867,392.00
Cộng	<u>\$ 1,346,775.65</u>	<u>\$ 2,882,224.56</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Vay dài hạn	<u>36,842,190,000</u>	<u>7,900,000,000</u>
	<u>36,842,190,000</u>	<u>7,900,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1]	-	-	-	7,900,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2]	-	-	2,750,000,000	2,750,000,000	-	-
(b) Vay của bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	36,842,190,000	36,842,190,000	40,471,960,000	4,389,000,000	-	-
Cộng	36,842,190,000	36,842,190,000	43,221,960,000	15,039,000,000	7,900,000,000	7,900,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015							
Số dư tại 01/01/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	9,982,848,558	27,213,193,524	285,338,133,521
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7,676,469,931	7,676,469,931
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(5,343,106,200)	(4,993,106,200)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(9,429,506,120)	(9,429,506,120)
Tăng khác	-	-	-	8,779,698,746	-	91,949,184	8,871,647,930
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8,779,698,746)	-	-	(8,779,698,746)
Số dư tại 31/12/2015	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7,821,666,265	7,821,666,265
Tăng khác	-	-	-	2,145,748,992	-	-	2,145,748,992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,332,092,438)	(4,332,092,438)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(12,509,178,643)	(12,509,178,643)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,145,748,992)	-	(775,241)	(2,146,524,233)
Số dư tại 31/12/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	10,838,620,262	269,663,560,259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng	161,606,460,000	161,606,460,000

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

(d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	4,845,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Doanh thu bán hàng thủy sản	800,699,191,331	756,717,015,629
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,462,207,806	2,465,934,423
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	1,450,476,492	527,965,990
Doanh thu khác (thủy sản)	534,055,974	1,123,836,694
Doanh thu căn hộ	-	-
Cộng	805,145,931,603	760,834,752,736

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	66,523,800,257	47,370,647,891
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	65,530,884,539	84,253,921,932
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	673,091,246,807	631,147,575,343
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	280,789,417,696	315,867,018,829

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Hàng bán bị trả lại	7,751,255,048	7,633,955,835
Cộng	7,751,255,048	7,633,955,835

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	665,812,695,977	614,884,946,537
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1,623,283,590	938,301,776
Giá vốn khác (thủy sản)	415,302,182	-
Cộng	667,851,281,749	615,823,248,313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,053,645,313	4,621,392,158
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,287,751,799	1,272,298,055
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,512,946,560	1,661,373,110
Cộng	<u>17,854,343,672</u>	<u>7,555,063,323</u>

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	59,704,059,956	37,050,974,394
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	1,372,373,041	-
Lãi quá hạn thanh toán	50,000,000	567,555,857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,083,918,378	12,082,307,612
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	354,500,623	10,051,996,801
Chi phí tài chính khác		1,985,390
Cộng	<u>69,564,851,998</u>	<u>61,657,213,012</u>

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	2,134,476,782	2,804,345,359
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	23,793,146,476	26,413,043,830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,319,265,210	778,460,012
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,034,337,456	1,030,026,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,880,511,961	25,355,442,186
Chi phí bằng tiền khác	11,147,361,428	9,025,755,901
Cộng	<u>56,309,099,313</u>	<u>65,407,073,795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	6,245,059,171	6,250,836,646
Chi phí vật liệu quản lý	76,441,431	44,953,759
Chi phí đồ dùng văn phòng	461,848,832	498,389,498
Chi phí khấu hao TSCĐ	422,916,287	349,837,898
Thuế, phí và lệ phí	428,382,807	1,413,460,274
Chi phí dự phòng	49,428,939	189,625,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,695,120,788	3,116,410,126
Chi phí bằng tiền khác	704,365,077	2,127,673,457
Cộng	13,083,563,332	13,991,187,068

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	18,477,541	-
Thanh lý TSCĐ	3,161,189,808	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	285,678,872	10,006,963,671
Xử lý công nợ	-	265,915,902
Các khoản khác	216,307,141	398,846,194
Cộng	3,681,653,362	10,671,725,767

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý	307,020,662	-
Thanh lý TSCĐ	3,027,537,367	-
Tiền thuê đất bị truy thu	-	-
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng	475,865,356	4,231,515,945
Các khoản bị phạt	352,555,416	1,283,342,328
Thuế GTGT không được khấu trừ	48,399,939	-
Xử lý công nợ	26,099,999	133,316,885
Các khoản khác	62,732,193	589,482,888
Cộng	4,300,210,932	6,237,658,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761,811,763,131	733,153,234,391
Chi phí nhân công	60,850,766,751	74,440,272,942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,667,139,016	14,602,638,492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,145,776,949	52,748,310,909
Chi phí khác bằng tiền	17,931,425,737	14,198,759,555
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	<u>923,406,871,584</u>	<u>889,143,216,289</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	568,954,605	634,735,826
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	568,954,605	634,735,826

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,373,310,549	7,676,469,931
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)		1,535,293,986
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,373,310,549	6,141,175,945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	459	383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		150,000,000
Công ty vay tiền cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		390,000,000
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Ông Nguyễn Tấn Phong		-
	Cộng		2,540,000,000
Công ty vay tiền cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		14,850,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		10,221,190,000
	Ông Cao Hữu Minh		7,000,000,000
	Ông Trần Văn Trí		7,322,300,000
	Cộng		39,393,490,000
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty	Ông Nguyễn Văn Lực		5,000,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		3,000,000
	Bà Đào Thị Bích Hằng		4,000,000
	Bà Trần Thị Thanh Lan		10,000,000
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai		5,000,000
	Bà Phạm Thị Thu Hiền		4,000,000
	Bà Lê Thị Ngọc Hương		4,000,000
	Cộng		35,000,000
	Tổng cộng	3,794,541,614	36,787,945,333

b) Chi tiết giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	23,712,000,000	35,827,067,500	
	Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	-	7,306,980,000	
	Ông Cao Hữu Minh	6,850,000,000	10,450,000,000	
	Ông Trần Văn Trí	400,000,000	15,534,300,000	
	Ông Trần Văn Trí	-	-	
	<u>Ông Nguyễn Tấn Phong</u>	<u>180,120,000</u>	<u>176,482,000</u>	
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực	36,478,000,000	5,336,300,000	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	5,161,960,000	-	
	Ông Cao Hữu Minh	5,300,000,000	-	
	Ông Trần Văn Trí	9,160,000,000	1,837,700,000	
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	<u>Ông Nguyễn Văn Lực</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	
	Ông Nguyễn Văn Lực	25,000,000	20,000,000	
	Bà Đỗ Thanh Nga	15,000,000	12,000,000	
	Bà Đào Thị Bích Hằng	20,000,000	16,000,000	
	Bà Trần Thị Thanh Lan	50,000,000	40,000,000	
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	25,000,000	20,000,000	
	Bà Phạm Thị Thu Hiền	20,000,000	16,000,000	
	Bà Lê Thị Ngọc Hương	20,000,000	16,000,000	
	Thù lao còn phải trả cho các thành viên quản lý của Công ty			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NIÊN ĐỘ 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số B 09 – DN

Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

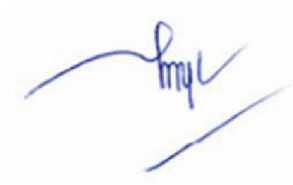
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Vùng nuôi CN Đồng Tâm	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	67,656,784,723	679,125,217,117	72,545,493,960	280,789,417,696	1,100,116,913,496	(280,789,417,696)	819,327,495,800
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	65,530,884,539	671,914,978,307	59,948,813,709	280,789,417,696	1,078,184,094,251	(280,789,417,696)	797,394,676,555
Doanh thu hoạt động tài chính	2,125,899,684	6,292,953,545	9,435,490,443		17,854,343,672	-	17,854,343,672
Thu nhập khác	500	917,285,265	3,161,189,808		4,078,475,573	-	4,078,475,573
Chi phí	67,401,654,163	672,190,410,782	72,362,120,306	280,789,417,696	1,092,743,602,947	(280,789,417,696)	811,954,185,251
Giá vốn hàng bán	54,347,759,837	566,066,279,791	47,437,242,121	280,789,417,696	948,640,699,445	(280,789,417,696)	667,851,281,749
Chi phí hoạt động tài chính	3,997,584,882	48,241,868,824	17,325,397,292		69,564,850,998	-	69,564,850,998
Chi phí bán hàng	7,481,518,615	47,104,810,365	1,773,776,904		56,360,105,884	-	56,360,105,884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,574,400,235	9,130,922,459	2,378,240,638		13,083,563,332	-	13,083,563,332
Chi phí khác	390,594	1,198,173,627	3,447,463,351		4,646,027,572	-	4,646,027,572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	448,355,716	-		448,355,716	-	448,355,716
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	255,130,560	6,934,806,335	183,373,654	-	7,373,310,549	-	7,373,310,549

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Cộng tổng	
Doanh thu thuần	794,932,468,749	-	2,462,207,806	797,394,676,555	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	794,932,468,749	-	2,462,207,806	797,394,676,555	
Doanh thu thuần nội bộ	-	-	-	-	
Thu nhập khác	-	-	-	-	
Chi phí	665,830,148,784	-	2,021,132,965	667,851,281,749	
Giá vốn hàng bán	665,830,148,784	-	2,021,132,965	667,851,281,749	-
Giá vốn nội bộ	-	-	-	-	
Lợi nhuận gộp	129,102,319,965	-	441,074,841	129,543,394,806	